

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC PHENIKAA NĂM 2026

(Cập nhật 3/6/2026)

Đại học Phenikaa công bố thông tin tuyển sinh Đại học chính quy năm 2026 sau khi đã hoàn thành cập nhật Thông tin tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT. Theo đó, Đại học tuyển sinh **14.668 chỉ tiêu** cho **85 ngành/chương** trình đào tạo với **05 phương thức** xét tuyển. Thông tin cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN TUYỂN SINH

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành;

Người nước ngoài đáp ứng đủ điều kiện quy định trong Phụ lục 01 Thông báo tuyển sinh này đều được đăng ký xét tuyển vào hệ đại học chính quy của Đại học Phenikaa.

2. Phương thức tuyển sinh

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026;
- Phương thức 2: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT;
- Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội hoặc Kết quả kỳ thi đánh giá tư duy (ĐGTD) của Đại học Bách khoa Hà Nội hoặc Kết quả kỳ thi SPT 2026 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội;
- Phương thức 4: Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;
- Phương thức 5: Xét tuyển dựa vào học bạ THPT.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh

Đại học Phenikaa sẽ công bố quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển sau khi có kết quả và phổ điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo hướng dẫn chung của Bộ GD&ĐT.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển và học phí

Bảng 1. Danh mục ngành/CTĐT tuyển sinh năm 2026

TRƯỜNG KỸ THUẬT PHENIKAA

NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	MÃ XÉT TUYỂN	CHỈ TIÊU	TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN	HỌC PHÍ *** (TRIỆU ĐỒNG/NĂM)
CÔNG NGHỆ SINH HỌC	BIO1	30	A00, A02, B00, B03, B08, D07, D08, X14, X15	35
CÔNG NGHỆ MỸ PHẨM	BIO2	100	A00, A02, B00, B03, B08, D07, D08, X14, X15	40
KỸ THUẬT HÓA HỌC	CHE1	46	A00, A01, A05, A06, A11, B00, C02, D07, X09, X10, X11	35
CÔNG NGHỆ PIN XE ĐIỆN	CHE2	100	A00, A01, A05, A06, A11, B00, C02, D07, X09, X10, X11	45
KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA	EEE1	190	A00, A01, C01, D07, X06, X26	40
KỸ THUẬT Y SINH (ĐIỆN TỬ Y SINH)	EEE2	40	A00, A01, D07, D08, X09, X10	40
KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG (HỆ THỐNG NHÚNG THÔNG MINH VÀ IOT)	EEE3	70	A00, A01, D07, D08, X06, X26	40
KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG (THIẾT KẾ VI MẠCH BÁN DẪN)	EEE4	140	A00, A01, D07, D08, X06, X26	50
KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA (ROBOT VÀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO)	EEE-AI	80	A00, A01, C01, D07, X06, X26	40
KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ	MEM1	200	A00, A01, A02, A03, A04, A10, C01, X05, X06, X07, X10, X14, X15, X26, X27, X54, X56	40
KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ (HỆ THỐNG CƠ ĐIỆN TỬ THÔNG MINH)	MEM1-IMS	40	A00, A01, A02, A03, A04, A10, C01, X05, X06, X07, X10, X14, X15, X26, X27, X54, X56	45
KỸ THUẬT CƠ KHÍ	MEM2	180	A00, A01, A02, A03, A04, A10, C01, X05, X06, X07, X15, X27, X54, X56	40
KỸ THUẬT CƠ KHÍ (THIẾT KẾ CƠ KHÍ THÔNG MINH)	MEM2-IMD	50	A00, A01, A02, A03, A04, A10, C01, X05, X06, X07, X15, X27, X54, X56	45
VẬT LIỆU TIÊN TIẾN VÀ CÔNG NGHỆ NANO	MSE1	50	A00, A01, A02, A03, A04, A05, A06, A11, B00, C01, C02, C05, D01, D07, D08, X06, X07, X09	35
VẬT LIỆU THÔNG MINH VÀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO	MSE-AI	30	A00, A01, A02, A03, A04, A05, A06, A11, B00, C01, C02, C05, D01, D07, D08, X06, X07, X09	35
CHIP BÁN DẪN VÀ CÔNG NGHỆ ĐÓNG GÓI	MSE-IC	50	A00, A01, A02, A03, A04, A05, A06, A11, B00, C01, C02, C05, D01, D07, D08, X06, X07, X09	45
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ BÁN DẪN (CTĐT TÁI NĂNG THEO ĐỀ ÁN CỦA CHÍNH PHỦ*)	MSE-TN	25	A00, A01, A02, C01, D07	45
KỸ THUẬT Ô TÔ	VEE1	325	A00, A01, A04, C01, C02, D07, X06, X07	40
CƠ ĐIỆN TỬ Ô TÔ	VEE2	130	A00, A01, A04, C01, C02, D07, X06, X27	45
KỸ THUẬT PHẦN MỀM Ô TÔ	VEE3	70	A00, A01, A04, C01, C02, D07, X06, X26	45

TRƯỜNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHENIKAA

NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	MÃ XÉT TUYỂN	CHỈ TIÊU	TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN	HỌC PHÍ *** (TRIỆU ĐỒNG/NĂM)
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	ICT1	600	A00, A01, A02, A03, A04, A10, D01, D07, X05, X06, X26, X02	45
KỸ THUẬT PHẦN MỀM **	ICT2	40	A00, A01, A02, A03, A04, A10, D01, D07, X02, X05, X06, X26	50
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VIỆT NHẬT	ICT-VJ	80	A00, A01, A02, C01, D01, D06, D23, D28, X02, X06, X46, X53	50
KHOA HỌC MÁY TÍNH (TRÍ TUỆ NHÂN TẠO VÀ KHOA HỌC DỮ LIỆU)	ICT3	75	A00, A01, A02, A03, A04, A10, D01, D07, X02, X05, X06, X26	45
KHOA HỌC MÁY TÍNH (CĐTĐ TÀI NĂNG THEO ĐỀ ÁN CỦA CHÍNH PHỦ*)	ICT-TN	40	A00, A01, D07, X06, X07, X10	45
AN TOÀN THÔNG TIN **	ICT4	80	A00, A01, A02, A03, A04, A10, D01, D07, X02, X05, X06, X26	50
TRÍ TUỆ NHÂN TẠO	ICT5	70	A00, A01, A02, A03, A04, A10, D01, D07, X02, X05, X06, X26	40
KHOA HỌC DỮ LIỆU	ICT6	150	A00, A01, A02, A03, A04, A10, D01, D07, X05, X06, X26, X02	45
HỆ THỐNG THÔNG TIN	ICT7	120	A00, A01, A02, A03, A04, A10, D01, D07, X02, X05, X06, X26	45
AN NINH MẠNG **	ICT8	100	A00, A01, A02, A03, A04, A10, D01, D07, X02, X05, X06, X26	50

TRƯỜNG KINH TẾ PHENIKAA

NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	MÃ XÉT TUYỂN	CHỈ TIÊU	TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN	HỌC PHÍ *** (TRIỆU ĐỒNG/NĂM)
QUẢN TRỊ KINH DOANH	FBE1	880	A00, A01, A02, A03, A04, A05, A06, A07, A08, A09, C01, C02, C03, C04, D01, D07, D09, D10, X01, X05, X09, X17, X21, X25	40
KẾ TOÁN	FBE2	300	A00, A01, A03, A04, A05, A06, B00, B01, B02, B04, C04, D01, D07, D10, X01, X09, X13, X25, X26	40
TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG	FBE3	342	A00, A01, A03, A04, A05, A06, B00, B01, B02, B04, C04, D01, D07, D10, X01, X09, X13, X25, X26	40
QUẢN TRỊ NHÂN LỰC	FBE4	232	A00, A01, A02, A03, A04, A05, A06, A07, A08, A09, C01, C02, C03, C04, D01, D07, D09, D10, X01, X05, X09, X17, X21, X25	40
KIỂM TOÁN	FBE5	40	A00, A01, A03, A04, A05, A06, B00, B01, B02, B04, C04, D01, D07, D10, X01, X09, X13, X25, X26	50
KINH DOANH QUỐC TẾ (CÁC HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH HỌC BẰNG TIẾNG ANH)	FBE6	70	A01, A05, A07, B08, C03, D01, D07, D08, D09, D10, D11, D12, X17, X21, X25, X26, X27, X28	50
LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG (**)	FBE7	150	A01, A05, A07, B08, C03, D01, D07, D08, D09, D10, D11, D12, X17, X21, X25, X26, X27, X28	50
MARKETING (**)	FBE8	450	A01, B08, D01, D07, D09, D10, D08, X25, X26, X27, X28	50
KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ	FBE10	100	A00, A01, A02, A03, A04, A05, A06, A07, B08, C01, C02, C03, C04, D01, D07, D08, D09, D10, D11, D12, X01, X05, X09, X17, X21, X25, X26	40
KINH DOANH QUỐC TẾ (CHƯƠNG TRÌNH HỌC BẰNG TIẾNG VIỆT)	FBE11	50	A00, A01, A02, A03, A04, A05, A06, A07, B08, C01, C02, C03, C04, D01, D07, D08, D09, D10, D11, D12, X01, X05, X09, X17, X21, X25, X26	40
KINH DOANH THƯƠNG MẠI	FBE12	100	A00, A01, A02, A03, A04, A05, A06, A07, B08, C01, C02, C03, C04, D01, D07, D08, D09, D10, D11, D12, X01, X05, X09, X17, X21, X25, X26	40

TRƯỜNG NGOẠI NGỮ - KHOA HỌC XÃ HỘI PHENIKAA

NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	MÃ XÉT TUYỂN	CHỈ TIÊU	TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN	HỌC PHÍ *** (TRIỆU ĐỒNG/NĂM)
NGÔN NGỮ ANH	FLE1	570	A01, D01, D09, D10, D11, D84, X25, X26	40
NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC	FLC1	600	A01, D01, D04, D09, D30, D84, X25	45
NGÔN NGỮ HÀN QUỐC	FLK1	300	A01, D01, D09, D10, D84, DD2, X25, AH1, DH1, DH5	45
NGÔN NGỮ NHẬT	FLJ1	100	A07, A08, C00, C03, C04, C19, D01, D04, D06, D09, D10, D11, D12, D13, D14, D15, D66, D84, X17, X25, X70, X78	40
NGÔN NGỮ PHÁP	FLF1	60	A01, C01, C03, C04, D01, D03, D08, D09, D10, D20, D84, D89, X25, X26, X27, X37	35
ĐỒNG PHƯƠNG HỌC	FOS1	258	A01, A07, A08, C00, C03, C19, D01, D09, D10, D14, D15, D66, D84, X17, X25, X70, X78	35
VIỆT NAM HỌC	FOS2	50	A01, A07, A08, C00, C03, C19, D01, D09, D10, D14, D15, D66, D84, X17, X25, X70, X78	35

TRƯỜNG Y - DƯỢC PHENIKAA

NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	MÃ XÉT TUYỂN	CHỈ TIÊU	TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN	HỌC PHÍ *** (TRIỆU ĐỒNG/NĂM)
BIỂU DƯỠNG	NUR1	400	A00, A02, B00, B03, B04, B08, D07, D08, X10, X11, X13, X14, X15	45
DƯỢC HỌC	PHA1	406	A00, A02, B00, B08, D07, X10	60
KỸ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	RET1	60	A00, B00, B03, B08, D07, X10	50
KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC	MTT1	60	A00, B00, B03, B08, D07, X10	50
KỸ THUẬT HÌNH ẢNH Y HỌC	RTS1	100	A00, A02, B00, B03, B08, C02, D07, D08, X10, X14	50
Y KHOA	MED1	200	A00, B00, B03, B08, C02, D07	120***
RĂNG - HÀM - MẶT	DEN1	216	A00, B00, B03, B08, C02, D07	128***
QUẢN LÝ BỆNH VIỆN	HM1	30	A00, A01, A02, B00, B03, B08, D01, D07, D08, X10, X14, X79	50
Y HỌC CỔ TRUYỀN	FTME	100	A00, A05, A06, B00, B01, B02, B03, B08, C02, D07	65
HỘ SINH	MIW	60	A00, A02, B00, B03, B04, B08, D07, D08, X10, X11, X13, X14, X15	45
KHOA HỌC Y SINH	BMS	30	A00, A02, B00, B03, B08, C02, D07, D08, X14, X15	50

TRƯỜNG CÔNG NGHỆ SỐ LIÊN NGÀNH PHENIKAA

NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	MÃ XÉT TUYỂN	CHỈ TIÊU	TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN	HỌC PHÍ *** (TRIỆU ĐỒNG/NĂM)
KINH TẾ SỐ	FIDT1	96	A00, A01, A02, A03, A04, A05, A06, A07, B08, C01, C02, C03, C04, D01, D04, D06, D07, D08, D09, D10, D11, D12, D84, X01, X05, X09, X17, X21, X25, X26, X27	50
QUẢN TRỊ KINH DOANH (KINH DOANH SỐ)	FIDT2	200	A00, A01, A02, A03, A04, A05, A06, A07, B08, C01, C02, C03, C04, D01, D04, D06, D07, D08, D09, D10, D11, D12, D84, X01, X05, X09, X17, X21, X25, X26, X27	50
THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ	FIDT3	600	A00, A01, A02, A03, A04, A05, A06, A07, B08, C01, C02, C03, C04, D01, D04, D06, D07, D08, D09, D10, D11, D12, D84, X01, X05, X09, X17, X21, X25, X26, X27	50
LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG (LOGISTICS SỐ)	FIDT4	150	A00, A01, A02, A03, A04, A05, A06, A07, B08, C01, C02, C03, C04, D01, D04, D06, D07, D08, D09, D10, D11, D12, D84, X01, X05, X09, X17, X21, X25, X26, X27	50
MARKETING (CÔNG NGHỆ MARKETING)	FIDT5	450	A00, A01, A02, A03, A04, A05, A06, A07, B08, C01, C02, C03, C04, D01, D04, D06, D07, D08, D09, D10, D11, D12, D84, X01, X05, X09, X17, X21, X25, X26, X27	50
TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN	FIDT6	700	A08, A09, C00, C01, C03, C04, D01, D04, D06, D11, D14, D66, D84, X02, X17, X21, X22, X25, X26, X70, X74, X75, X78, X79	50
CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH	FIDT7	60	A00, A01, A02, A03, A04, A05, A06, A07, C01, C02, D01, D04, D06, D07, D08, D09, D10, D11, D12, D84, X01, X25, X26, X27	50
HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ	FIDT8	200	A00, A01, A02, A03, A04, A05, A06, A07, C01, C02, D01, D04, D07, X01, X02, X05, X07, X10, X11, X14, X25, X26, X27	50
KINH TẾ QUỐC TẾ (PHÂN TÍCH DỮ LIỆU KINH TẾ - KINH DOANH)	FIDT9	100	A00, A01, B08, D01, D07, D08, D09, D10, D11, D12, D13, D14, D15, D66, D84, X25, X26, X27, X28, X78, X79	50
QUAN HỆ CÔNG CHÚNG	FIDT10	200	A08, A09, C00, C01, C03, C04, D01, D04, D06, D11, D14, D66, D84, X02, X17, X21, X22, X25, X26, X70, X74, X75, X78, X79	50

KHOA DU LỊCH - KHÁCH SẠN

NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	MÃ XÉT TUYỂN	CHỈ TIÊU	TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN	HỌC PHÍ*** (TRIỆU ĐỒNG/NĂM)
DU LỊCH (ĐỊNH HƯỚNG QUẢN TRỊ DU LỊCH)	FTS1	463	A00, C03, C04, D01, D09, D10, D84, X25, X79	40
KINH DOANH DU LỊCH SỐ	FTS3	45	A00, C03, D01, D09, D10, D84, X22, X25, X26, X79	40
HƯỚNG DẪN DU LỊCH QUỐC TẾ	FTS4	152	C00, C03, D01, D14, D15, D66, X78, X79	40
QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN	FTS2	326	A00, A01, C03, D01, D07, D09, D10, D11, D14, D84, X25, X26	40
QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH	FTS5	100	A00, C03, D01, D09, D10, D84, X25, C04, X79	40
DU LỊCH VĂN HÓA	FTS6	100	C00, C03, D01, D14, D15, D66, X78, X79	40
QUẢN TRỊ NHÀ HÀNG VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	FTS7	100	A00, A01, C03, D01, D07, D09, D10, D11, D14, D84, X25, X26	40

KHOA LUẬT

NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	MÃ XÉT TUYỂN	CHỈ TIÊU	TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN	HỌC PHÍ *** (TRIỆU ĐỒNG/NĂM)
LUẬT KINH TẾ	FOL1	450	A00, A01, C00, C01, C02, C03, C04, D01, D07, D11, D12, D13, D14, D15, D42, D43, D45, D53, D55, D63, D65, X01, X02, X25, X70, X78	40
LUẬT KINH DOANH	FOL2	40	A00, A01, C00, C01, C02, C03, C04, D01, D07, D11, D12, D13, D14, D15, D42, D43, D45, D53, D55, D63, D65, X01, X02, X25, X70, X78	40
LUẬT	FOL3	160	A00, A01, C00, C01, C02, C03, C04, D01, D07, D11, D12, D13, D14, D15, D42, D43, D45, D53, D55, D63, D65, X01, X02, X25, X70, X78	40
LUẬT QUỐC TẾ	FOL4	35	A00, A01, C00, C01, C02, C03, C04, D01, D07, D11, D12, D13, D14, D15, D42, D43, D45, D53, D55, D63, D65, X01, X02, X25, X70, X78	50
LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	FOL5	36	A00, A01, C00, C01, C02, C03, C04, D01, D07, D11, D12, D13, D14, D15, D42, D43, D45, D53, D55, D63, D65, X01, X02, X25, X70, X78	50
LUẬT HÌNH SỰ VÀ TỔ TỤNG HÌNH SỰ	FOL6	150	A00, A01, C00, C01, C02, C03, C04, D01, D07, D11, D12, D13, D14, D15, D42, D43, D45, D53, D55, D63, D65, X01, X02, X25, X70, X78	40

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN

NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	MÃ XÉT TUYỂN	CHỈ TIÊU	TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN	HỌC PHÍ *** (TRIỆU ĐỒNG/NĂM)
TOÁN TIN ỨNG DỤNG	MAT01	60	A00, A01, C01, D01, D07, X06	40
TOÁN ỨNG DỤNG TRONG KINH TẾ VÀ LOGISTICS	MAT02	60	A00, A01, C01, D01, D04, X26	40
VẬT LÝ THIÊN VĂN VÀ KHOA HỌC DỮ LIỆU KHÔNG GIAN	PAS1	20	A00, A01, A02, A03, A04, A10, X05, X06	40

BẢNG TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN

A00	Toán - Vật lý - Hoá học	D06	Ngữ văn - Toán - Tiếng Nhật	X06	Toán - Vật lý - Tin học
A01	Toán - Vật lý - Tiếng Anh	D07	Toán - Hóa học - Tiếng Anh	X07	Toán - Vật lý - Công nghệ công nghiệp
A02	Toán - Vật lý - Sinh học	D08	Toán - Sinh học - Tiếng Anh	X09	Toán - Hóa học - KTPL
A03	Toán - Vật lý - Lịch sử	D09	Toán - Lịch sử - Tiếng Anh	X10	Toán - Hóa học - Tin học
A04	Toán - Vật lý - Địa lý	D10	Toán - Địa lý - Tiếng Anh	X11	Toán - Hóa học - Công nghệ công nghiệp
A05	Toán - Hóa học - Lịch sử	D11	Ngữ văn - Vật lý - Tiếng Anh	X13	Toán - Sinh học - KTPL
A06	Toán - Hóa học - Địa lý	D12	Ngữ văn - Hóa học - Tiếng Anh	X14	Toán - Sinh học - Tin học
A07	Toán - Lịch sử - Địa lý	D13	Ngữ văn - Sinh học - Tiếng Anh	X15	Toán - Sinh học - Công nghệ công nghiệp
A08	Toán - Lịch sử - GD&ĐT	D14	Ngữ văn - Lịch sử - Tiếng Anh	X17	Toán - Lịch sử - KTPL
A09	Toán - Địa lý - GD&ĐT	D15	Ngữ văn - Địa lý - Tiếng Anh	X21	Toán - Địa lý - KTPL
A10	Toán - Vật lý - GD&ĐT	D20	Toán - Địa lý - Tiếng Trung	X22	Toán - Địa lý - Tin học
A11	Toán - Hóa học - GD&ĐT	D23	Toán - Hóa học - Tiếng Nhật	X25	Toán - KTPL - Tiếng Anh
B00	Toán - Hoá học - Sinh học	D28	Toán - Vật lý - Tiếng Nhật	X26	Toán - Tin học - Tiếng Anh
B01	Toán - Lịch sử - Sinh học	D30	Toán - Vật lý - Tiếng Trung	X27	Toán - Công nghệ công nghiệp - Tiếng Anh
B02	Toán - Sinh học - Địa lý	D42	Ngữ văn - Địa lý - Tiếng Nga	X28	Toán - Tiếng Anh - Công nghệ nông nghiệp
B03	Toán - Ngữ Văn - Sinh học	D43	Ngữ văn - Địa lý - Tiếng Nhật	X37	Toán - KTPL - Tiếng Trung
B04	Toán - Sinh học - GD&ĐT	D45	Ngữ văn - Địa lý - Tiếng Trung	X46	Toán - Tiếng Nhật - Tin học
B08	Toán - Sinh học - Tiếng Anh	D53	Ngữ văn - Vật lý - Tiếng Nhật	X53	Toán - KTPL - Tin học
C00	Ngữ văn - Lịch sử - Địa lý	D55	Ngữ văn - Vật lý - Tiếng Trung	X54	Toán - KTPL - Công nghệ công nghiệp
C01	Ngữ văn - Toán - Vật lý	D63	Ngữ văn - Lịch sử - Tiếng Nhật	X56	Toán - Tin học - Công nghệ công nghiệp
C02	Ngữ văn - Toán - Hóa học	D65	Ngữ văn - Lịch sử - Tiếng Trung	X70	Ngữ văn - Lịch sử - KTPL
C03	Ngữ văn - Toán - Lịch sử	D66	Ngữ văn - GD&ĐT - Tiếng Anh	X74	Ngữ văn - Địa lý - KTPL
C04	Ngữ văn - Toán - Địa lý	D84	Toán - GD&ĐT - Tiếng Anh	X75	Ngữ văn - Địa lý - Tin học
C05	Ngữ văn - Vật lý - Hóa học	D89	Toán - GD&ĐT - Tiếng Trung	X78	Ngữ văn - KTPL - Tiếng Anh
C19	Ngữ văn - Lịch sử - GD&ĐT	DD2	Ngữ văn - Toán - Tiếng Hàn	X79	Ngữ văn - Tiếng Anh - Tin học
D01	Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh	X01	Ngữ văn - Toán - KTPL	AH1	Toán - Địa lý - Tiếng Hàn
D03	Ngữ văn - Toán - Tiếng Pháp	X02	Toán - Ngữ văn - Tin học	DH1	Ngữ văn - Địa lý - Tiếng Hàn
D04	Ngữ văn - Toán - Tiếng Trung	X05	Toán - Vật lý - KTPL	DH5	Ngữ văn - Lịch sử - Tiếng Hàn

Ghi chú:

(*): CTĐT tích hợp theo Đề án “Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghệ cao giai đoạn 2025-2030 và định hướng tới năm 2045” của Chính phủ; sinh viên được xét cấp học bổng tài năng theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 179/2026/NĐ-CP ngày 20/5/2026;

(**): Một số học phần chuyên ngành học bằng tiếng Anh, giáo trình chuẩn quốc tế, giảng viên được đào tạo tại các trường đại học uy tín quốc tế;

(***):

+ Học phí trên chưa bao gồm học phí học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh;

+ Căn cứ vào tình hình thực tế, Đại học sẽ giữ nguyên hoặc tăng không quá 10% học phí trong các năm tiếp theo;

+ Học phí trung bình ngành Y khoa là 150 triệu/năm, ngành Răng - Hàm - Mặt là 160 triệu/năm. Riêng đối với K20 nhập học năm 2026 sẽ áp dụng như sau:

- Năm đầu tiên được ưu đãi giảm 20% học phí;

- Năm thứ 2, 3, 4, 5, 6 được ưu đãi giảm 10% học phí.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Đại học Phenikaa

- Chênh lệch điểm chuẩn trúng tuyển: Đối với ngành/chương trình đào tạo xét tuyển theo nhiều tổ hợp xét tuyển, điểm trúng tuyển theo các tổ hợp là như nhau;
- Đại học Phenikaa sử dụng kết quả quy đổi điểm ngoại ngữ đối với chứng chỉ ngoại ngữ áp dụng miễn thi tốt nghiệp THPT theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành (tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Nga) để xét tuyển đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT năm 2026;
- Điều kiện phụ khi xét tuyển: Đại học không tổ chức sơ tuyển, không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và Quy chế tuyển sinh của Đại học Phenikaa.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Đăng ký dự tuyển

6.1.1. Thời gian đăng ký dự tuyển: Từ ngày 09/3/2026 đến 17h00 ngày 20/6/2026.

6.1.2. Hình thức đăng ký dự tuyển:

- Bước 1: Tất cả thí sinh đăng ký trực tuyến trên website của Đại học Phenikaa tại địa chỉ [TAI ĐÂY](#).
- Bước 2: Gửi bản cứng hồ sơ xét tuyển về Đại học Phenikaa.

6.1.3. Lệ phí đánh giá hồ sơ: 50.000đ/hồ sơ

6.1.4. Thông báo kết quả đăng ký dự tuyển: Trước 17h00 ngày 02/7/2026.

Lưu ý: Sau khi đăng ký dự tuyển trên hệ thống của Đại học Phenikaa để kiểm tra, xử lý thông tin và tính toán điểm dự tuyển, thí sinh cần đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT để được đưa vào hệ thống xét tuyển và xử lý nguyện vọng chính thức.

6.2. Đăng ký xét tuyển và công bố kết quả

6.2.1. Thời gian đăng ký xét tuyển:

- Đợt 1: Xét tuyển tất cả các phương thức theo quy định chung của Bộ GDĐT: theo kế hoạch của Bộ GDĐT từ ngày 02/7/2026 đến 17h00 ngày 14/7/2026;
- Đợt bổ sung (nếu có): Theo thời gian quy định của Bộ GDĐT từ 22/8 đến tháng 12/2026.

6.2.2. Hình thức đăng ký xét tuyển

- Đợt 1: Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT tại địa chỉ <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>
- Đợt bổ sung (nếu có): Thí sinh đăng ký xét tuyển theo quy trình sau:
- Bước 1: Tất cả thí sinh đăng ký trực tuyến trên website của Đại học Phenikaa tại địa chỉ **TAI ĐÂY**.
- Bước 2: Gửi bản cứng hồ sơ xét tuyển về Đại học Phenikaa.

6.2.3. Thời gian công bố kết quả xét tuyển

- Đợt 1: Trước 17h00 ngày 13/8/2026 (theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học năm 2026 của Bộ GDĐT).
- Đợt bổ sung (nếu có): Theo kế hoạch của Đại học Phenikaa

6.3. Hồ sơ dự tuyển, xét tuyển đợt bổ sung (nếu có)

- 01 Phiếu đăng ký tuyển sinh online theo quy định của Đại học Phenikaa;
- 01 Bản photo công chứng học bạ THPT (3 năm);
- 01 Bản photo công chứng CCCD (hai mặt);
- 01 Bản photo công chứng giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời THPT năm 2026;
- 01 Bản photo công chứng bằng tốt nghiệp THPT (áp dụng cho thí sinh tốt nghiệp năm 2025 trở về trước);
- 01 Bản photo công chứng các giấy tờ minh chứng thành tích (nếu có) như:
 - Giấy chứng nhận học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố trở lên;
 - Giấy chứng nhận cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” cấp Tỉnh/Thành phố trở lên;
 - Giấy chứng nhận cuộc thi “Khoa học kỹ thuật” cấp Tỉnh/Thành phố trở lên;
 - Giải thưởng các cuộc thi văn nghệ - thể thao cấp Quốc gia trở lên;
 - Chứng chỉ ngoại ngữ.
- 01 Bản photo công chứng kết quả kỳ thi của một trong 4 kỳ thi sau đây:

- Kết quả kỳ thi giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Kết quả kỳ thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội;
- Kết quả kỳ thi SPT 2026 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội;
- Kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào Đại học V-SAT.

Địa điểm nhận hồ sơ: Phòng Tuyển sinh, tầng 1, nhà A9, Đại học Phenikaa, Đường Nguyễn Trác, phường Dương Nội, Hà Nội.

6.4. Điều kiện xét tuyển

6.4.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Đối với ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe:
 - Đối với ngành Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Y học cổ truyền, Dược học: Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 20,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,50 trở lên.
 - Đối với ngành Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Kỹ thuật hình ảnh y học: Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 16,50 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,50 trở lên.
 - Trường hợp thí sinh xét tuyển dựa vào kết quả bài thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội và kết quả bài thi Đánh giá tư duy (TSA) của Đại học Bách Khoa Hà Nội thì phải có kết quả học tập THPT môn Hóa học hoặc Sinh học cả năm lớp 12 đạt từ 6.5 điểm trở lên.
- Đối với các ngành thuộc lĩnh vực pháp luật:
 - Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,50 trở lên.
 - Chuẩn đầu vào các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật được dựa trên cơ sở kết quả các kỳ thi, xét tuyển và hình thức đánh giá khác bảo đảm đánh giá được kiến thức Toán và Ngữ văn, hoặc Toán, hoặc Ngữ văn và đạt tối thiểu 60% điểm đánh giá tối đa của thang điểm.

- Đối với các ngành/chương trình đào tạo tài năng: CTĐT tích hợp theo Đề án “Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghệ cao giai đoạn 2025-2030 và định hướng tới năm 2045” của Chính phủ đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GDĐT.
- Đối với các ngành/chương trình đào tạo khác:
 - Đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026: Tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30.
 - Quy định trên không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GDĐT (trừ đối tượng đạt giải khoa học kỹ thuật) và thí sinh tốt nghiệp từ năm 2025 trở về trước.
 - Ngưỡng đảm bảo đầu vào đối với thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên được áp dụng theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

6.4.2. Điểm ưu tiên, điểm cộng theo tất cả các phương thức

Điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực được áp dụng theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

Điểm cộng bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích tương ứng nếu thuộc một trong các đối tượng quy định tại Bảng 2.

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở điểm (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30, bao gồm cả điểm cộng) được áp dụng theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,50] x Mức điểm ưu tiên theo quy định tại QC tuyển sinh

Bảng 2: Chính sách cộng điểm, mức điểm cộng theo các nhóm đối tượng, thang điểm

STT	Loại điểm	Đối tượng	Mức điểm (thang 30)	Mức điểm (thang 100)	Mức điểm (thang 150)	Mức điểm (thang 450)
1	Điểm thưởng	Thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT	3	10	15	45
2	Điểm xét thưởng	Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với nghề đã đạt	1.5	5	7.5	22.5

STT	Loại điểm	Đối tượng	Mức điểm (thang 30)	Mức điểm (thang 100)	Mức điểm (thang 150)	Mức điểm (thang 450)
		giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển.				
3	Điểm khuyến khích	<p>Thí sinh có một trong các chứng chỉ sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chứng chỉ tiếng Anh (IELTS...) từ 5.0 trở lên và tương đương (chi tiết tại Phụ lục 02); - Chứng chỉ tiếng Trung Quốc từ HSK3 trở lên; - Chứng chỉ tiếng Hàn Quốc từ TOPIK3 trở lên; - Chứng chỉ tiếng Nhật từ N5 (JLPT) trở lên, J-TEST từ F trở lên; - Chứng chỉ tiếng Pháp DELF B1 trở lên hoặc TCF từ 300 điểm trở lên; - Chứng chỉ tiếng Đức Goethe-Zertifikat B1 trở lên; - Chứng chỉ tiếng Nga TRKI-1 trở lên; - Chứng chỉ SAT đạt điểm từ 1100/1600 hoặc 1450/2400 trở lên; - Chứng chỉ ACT đạt điểm từ 24/36 trở lên. 	1.5	5	7.5	22.5

6.4.3 Điều kiện xét tuyển theo từng phương thức

6.4.3.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn thi của tổ hợp xét tuyển ứng với ngành/CTĐT do thí sinh đăng ký; cộng điểm đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên. Tổng điểm được tính trên thang điểm 30.

Điểm xét tuyển = Điểm tổ hợp xét tuyển + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

Trong đó:

- **Điểm tổ hợp xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3**

Đại học Phenikaa sử dụng kết quả quy đổi điểm ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc, tiếng Nhật, tiếng Nga) đối với thí sinh được miễn thi tốt nghiệp THPT môn ngoại ngữ tương ứng năm 2026 để xét tuyển đối với phương thức xét kết quả thi THPT năm 2026 (với điều kiện chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi).

6.4.3.2. Phương thức 2: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình đào tạo phù hợp;
2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:
 - a) Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;
 - b) Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng;
 - c) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.
 - d) Ưu tiên xét tuyển đối với các thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đạt giải (thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển) và đã đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Mục 6.4.1.
 - đ) Giám đốc Đại học căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành/chương trình đào tạo để xem xét, quyết định tiếp nhận thí sinh là người nước ngoài hoặc thí sinh là người Việt Nam học tập bậc THPT, trung học nghề ở nước ngoài đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo quy định của Bộ GDĐT (chi tiết tại Thông báo tuyển sinh quốc tế).
 - e) Trường hợp đặc biệt, Giám đốc Đại học xem xét, quyết định tiếp nhận thí sinh thuộc đối tượng khác đáp ứng theo quy định tại Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành

Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và yêu cầu chuẩn đầu vào của ngành/chương trình đào tạo của Đại học Phenikaa.

6.4.3.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội hoặc kết quả thi đánh giá tư duy (ĐGTD) của Đại học Bách khoa Hà Nội hoặc Kết quả kỳ thi SPT 2026 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Thí sinh đăng ký xét tuyển phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định tại Mục 6.4.1 và có kết quả một trong ba kỳ thi sau:

- Kết quả thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội (thang điểm 150);
- Kết quả thi Đánh giá tư duy (ĐGTD) của Đại học Bách khoa Hà Nội (thang điểm 100);
- Kết quả kỳ thi SPT 2026 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (thang điểm 30) theo tổ hợp xét tuyển của ngành/CTĐT dự tuyển.

Công thức tính điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = Điểm bài thi + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

6.4.3.4. Phương thức 4: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định tại Mục 6.4.1 và có kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào V-SAT (thang điểm 450) theo tổ hợp xét tuyển của ngành/CTĐT đăng kí xét tuyển.

Công thức tính điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = Điểm bài thi + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

6.4.3.5. Phương thức 5: Xét tuyển dựa vào học bạ THPT

Thí sinh đăng ký xét tuyển phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định tại Mục 6.4.1 và có điểm theo tổ hợp xét tuyển học bạ bậc THPT (kết quả học tập cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12). Trong đó:

Điểm xét tuyển = Điểm tổ hợp xét tuyển + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

- Điểm tổ hợp xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3
- Điểm môn 1 = (Điểm TB môn 1 cả năm lớp 10 + Điểm TB môn 1 cả năm lớp 11 + Điểm TB môn 1 cả năm lớp 12)/3.

Cách tính điểm môn 2, 3 tương tự môn 1.

7. Quỹ học bổng và hỗ trợ học phí

- Quỹ học bổng dành cho sinh viên nhập học đại học chính quy năm 2026 vào Đại học Phenikaa được thành lập từ nhiều nguồn: Tài trợ từ Tập đoàn Phenikaa; tài trợ từ các công ty thành viên của Tập đoàn Phenikaa; tài trợ từ các doanh nghiệp, đối tác; tài trợ từ các trường đại học, viện nghiên cứu và các đối tác quốc tế với tổng giá trị trên 50 tỷ đồng.
- Sinh viên chỉ được hưởng học bổng/chính sách hỗ trợ học phí trong năm học theo mức cao nhất trong thông báo này.

7.1. Chính sách học bổng

- Áp dụng đối với thí sinh nhập học bằng tất cả các phương thức xét tuyển và nộp đầy đủ hồ sơ về Đại học theo đúng quy định;
- Học bổng áp dụng đối với sinh viên hoàn thành khóa học theo quy định của Đại học;
- Đối với giải HSG; Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp, Khoa học kỹ thuật yêu cầu thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;
- Đối với giải văn nghệ, thể thao yêu cầu thời gian đạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.
- Điều kiện duy trì học bổng cho những năm tiếp theo là năm trước đó đạt kết quả học tập cả năm từ 7,5 điểm trở lên (thang điểm 10) tương đương 3,0 điểm trở lên (thang điểm 4) kết hợp điểm rèn luyện đạt từ 80 điểm trở lên (thang điểm 100).

7.1.1. Học bổng của Chủ tịch Tập đoàn Phenikaa

❖ Quyền lợi:

- Miễn học phí toàn khóa học (trị giá từ 140 triệu đồng đến gần 1 tỷ đồng, tùy theo học phí mỗi ngành/CTĐT);
- Hỗ trợ sinh hoạt phí 80 triệu đồng/năm (tổng trị giá từ 320 – 480 triệu đồng, tùy thời gian khóa học mỗi ngành/CTĐT);
- Miễn phí kí túc xá toàn khóa học;
- Tài trợ kinh phí nghiên cứu từ năm thứ nhất và được cử đi học Thạc sĩ, Tiến sĩ trong nước và quốc tế;
- Đại học hỗ trợ việc làm sau khi tốt nghiệp.

❖ Điều kiện: Thí sinh đạt 1 trong các điều kiện sau:

- Đạt giải Nhất/Nhì/Ba kỳ thi HSG cấp Quốc gia một môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển của ngành/chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký hoặc môn Tin học;

- Giải quốc tế một môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển của ngành/chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký hoặc môn Tin học do Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc các cơ quan ngang Bộ công nhận.

❖ **Số lượng:** 10 suất (Số lượng lớn hơn sẽ do HĐTS quyết định).

7.1.2. Học bổng Tài năng

❖ **Quyền lợi:**

- Miễn học phí toàn khóa học (trị giá từ 140 triệu đồng đến gần 1 tỷ đồng, tùy theo học phí mỗi ngành/CTĐT);
- Miễn phí kí túc xá toàn khóa học.

❖ **Điều kiện: Thí sinh đạt 1 trong các điều kiện sau:**

- Đạt giải Khuyến khích kỳ thi HSG cấp Quốc gia một môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển của ngành/chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký hoặc môn Tin học;
- Đạt giải Nhất/Nhì/Ba trong các cuộc thi văn nghệ - thể thao cấp Quốc tế;
- Đạt giải Nhất trong cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” cấp Quốc gia;
- Đạt giải Nhất trong cuộc thi “Khoa học kỹ thuật” cấp Quốc gia;
- Thí sinh có điểm tổ hợp 3 môn xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 tương ứng ngành/chương trình đào tạo đạt từ 27,0 điểm trở lên, đồng thời kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên);
- Thí sinh có điểm ĐGNL/ĐGTD: từ 120/150 điểm trở lên đối với phương thức ĐGNL và từ 90/100 điểm trở lên đối với phương thức ĐGTD.

❖ **Số lượng:** Không giới hạn.

7.1.3. Học bổng 100% học phí toàn khoá học

❖ **Quyền lợi:**

- Miễn học phí toàn khóa học (trị giá từ 140 triệu đến gần 1 tỷ đồng, tùy theo học phí mỗi ngành/CTĐT);

❖ **Điều kiện xét duyệt học bổng:**

- Điểm trung bình (GPA) các năm lớp 10–12: từ 8,5/10 trở lên.
- Có ít nhất 01 thành tích học thuật nổi bật, thuộc một trong các nhóm sau:

- Giải Nhất trong kỳ thi HSG cấp tỉnh trở lên một môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển của ngành/chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký;
 - Đạt giải Nhì trong cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” cấp Quốc gia;
 - Thành viên đội tuyển khoa học kỹ thuật cấp Quốc gia;
 - Thành tích nghiên cứu khoa học, dự án học thuật có giá trị, có sức ảnh hưởng tới cộng đồng, được BGH nhà trường xác nhận (tiêu chí cụ thể phân loại theo 3 mức học bổng).
- **Điều kiện duy trì học bổng:** Tham gia tối thiểu 01 hoạt động học thuật, nghiên cứu, khởi nghiệp, theo định hướng của Đại học Phenikaa;

❖ **Số lượng:** Không giới hạn số lượng đối với học sinh lớp 12 của các trường THPT thuộc danh sách đối tác/hợp tác mục tiêu của Đại học Phenikaa quy định tại Phụ lục 04.

7.1.4. Học bổng 70% học phí

❖ Quyền lợi:

- Được cấp học bổng 70% học phí (trị giá từ 98 triệu đến gần 700 triệu đồng, tùy theo học phí mỗi ngành/CTĐT);

❖ Điều kiện xét duyệt học bổng:

- Điểm trung bình chung các năm lớp 10–12: từ 8,5/10 trở lên.
- Có ít nhất 01 minh chứng năng lực học thuật, thuộc một trong các nhóm sau:
 - Thí sinh đạt giải Nhì kỳ thi HSG cấp Tỉnh/Thành phố một môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển của ngành/chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký;
 - Đạt giải Ba trong cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” cấp Quốc gia;
 - Thành tích nghiên cứu khoa học, dự án học thuật có giá trị, có sức ảnh hưởng tới cộng đồng, được BGH nhà trường xác nhận (tiêu chí cụ thể phân loại theo 3 mức học bổng).
- **Điều kiện duy trì học bổng:** Tham gia tối thiểu 01 hoạt động học thuật, nghiên cứu, khởi nghiệp, theo định hướng của Đại học Phenikaa;

❖ **Số lượng:** Không giới hạn số lượng đối với học sinh lớp 12 của các trường THPT thuộc danh sách đối tác/hợp tác mục tiêu của Đại học Phenikaa quy định tại Phụ lục 04.

7.1.5. Học bổng 50% học phí

❖ **Quyền lợi:**

- Được cấp học bổng 50% học phí (trị giá từ 70 triệu đến gần 500 triệu đồng, tùy theo học phí mỗi ngành/CTĐT);

❖ **Điều kiện xét duyệt học bổng:**

- Điểm trung bình chung các năm lớp 10–12: từ 8,5/10 trở lên.
- Có ít nhất 01 minh chứng năng lực học thuật, thuộc một trong các nhóm sau:
 - Thí sinh đạt giải Ba kỳ thi HSG cấp Tỉnh/Thành phố một môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển của ngành/chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký;
 - Đạt giải Nhất/Nhì/Ba trong các cuộc thi văn nghệ - thể thao cấp quốc gia;
 - Đạt giải Khuyến khích hoặc tương đương trong cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” cấp Quốc gia;
 - Thành viên đội tuyển khoa học kỹ thuật cấp Tỉnh/Thành phố;
 - Tham gia tích cực nghiên cứu khoa học, dự án, câu lạc bộ học thuật có giá trị, có sức ảnh hưởng tới cộng đồng, được BGH nhà trường xác nhận (tiêu chí cụ thể phân loại theo 3 mức học bổng).
- **Điều kiện duy trì học bổng:** Tham gia tối thiểu 01 hoạt động học thuật, nghiên cứu, khởi nghiệp, theo định hướng của Đại học Phenikaa;

❖ **Số lượng:** Không giới hạn số lượng đối với học sinh lớp 12 của các trường THPT thuộc danh sách đối tác/hợp tác mục tiêu của Đại học Phenikaa quy định tại Phụ lục 04.

7.1.6. Học bổng Xuất sắc

❖ **Quyền lợi:** Miễn học phí 2 năm đầu tiên (trị giá từ 70 đến 320 triệu đồng, tùy theo học phí mỗi ngành/CTĐT).

❖ **Điều kiện: Thí sinh đạt 1 trong các điều kiện sau:**

- Thí sinh đạt giải Nhất/Nhì/Ba kỳ thi HSG cấp Tỉnh/Thành phố một môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển của ngành/chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký hoặc môn Tin học;
- Đạt giải Nhất/Nhì/Ba trong các cuộc thi văn nghệ - thể thao cấp quốc gia;
- Đạt giải Nhì/Ba trong cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” cấp Quốc gia;
- Đạt giải Nhì/Ba trong cuộc thi “Khoa học kỹ thuật” cấp Quốc gia;

- Thí sinh có điểm tổ hợp 3 môn xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 tương ứng ngành/chương trình đào tạo đạt từ 26,0 đến dưới 27,0 điểm, đồng thời Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên);
- Thí sinh có điểm ĐGNL/ĐGTD: từ 110/150 điểm trở lên đối với phương thức ĐGNL và từ 80/100 điểm trở lên đối với phương thức ĐGTD.

❖ **Số lượng:** Không giới hạn.

7.1.7. Học bổng dành cho Học sinh THPT thuộc Hệ thống giáo dục Phenikaa

7.1.7.1. Loại 1

❖ **Quyền lợi:** Miễn học phí toàn khóa học (trị giá từ 140 triệu đồng đến gần 1 tỷ đồng, tùy theo học phí mỗi ngành/CTĐT).

❖ **Điều kiện:** Thí sinh đạt 1 trong các điều kiện sau, đồng thời có văn bản đề xuất của Lãnh đạo Trường Phenikaa School:

- Học sinh có kết quả học tập thuộc top 1 khối 12 năm học 2025-2026;
- Học sinh có kết quả thi Tốt nghiệp THPT thuộc top 1 năm 2026;
- Học sinh có kết quả thi ĐGNL/ĐGTD thuộc top 1 năm 2026.

❖ **Số lượng:** 01 suất.

7.1.7.2. Loại 2

❖ **Quyền lợi:** Miễn học phí 2 năm đầu tiên (trị giá từ 70 đến 320 triệu đồng, tùy theo học phí mỗi ngành/CTĐT).

❖ **Điều kiện:** Thí sinh đạt 1 trong các điều kiện sau, đồng thời có văn bản đề xuất của Lãnh đạo Trường Phenikaa School:

- Học sinh có kết quả học tập thuộc top 2 khối 12 năm học 2025-2026;
- Học sinh có kết quả thi Tốt nghiệp THPT thuộc top 2 năm 2026;
- Học sinh có kết quả thi ĐGNL/ĐGTD thuộc top 2 năm 2026.

❖ **Số lượng:** 01 suất.

Lưu ý:

7.2. Chính sách hỗ trợ học phí

- Học sinh thuộc diện gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ sẽ được hỗ trợ 50% học phí năm đầu tiên;

- Con ruột, Anh/Chị/Em ruột của cán bộ công nhân viên đang công tác trong Tập đoàn Phenikaa (Chỉ áp dụng duy trì khi cán bộ công nhân viên đang công tác) được hỗ trợ 30% học phí toàn khóa học, áp dụng từ năm học 2026-2027;
- Học sinh Trường Phenikaa School học 03 năm tại cấp học THPT sẽ được giảm 20% học phí trong năm học đầu tiên.

7.3. Chính sách hỗ trợ khác

- Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt được khen thưởng và cấp học bổng theo học kỳ;
- Hàng năm, Đại học tài trợ học bổng toàn phần hoặc bán phần cho các em sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt, đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ tham gia trao đổi sinh viên tại các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế;
- Sinh viên có kết quả học tập xuất sắc nếu có nguyện vọng gắn bó lâu dài được giữ lại Đại học công tác; được giới thiệu, cấp kinh phí học tập và nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài;
- Chính sách khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học từ năm thứ 1 trở đi. Các ý tưởng sáng tạo, độc đáo có tính khả thi, tính ứng dụng cao sẽ được cấp kinh phí và triển khai nghiên cứu.

Các trường hợp đặc biệt, Phòng Tuyển sinh – Ban Truyền thông và Tuyển sinh sẽ đề xuất Hội đồng tuyển sinh Đại học xem xét và quyết định.

8. Đại học Phenikaa thực hiện các cam kết đối với thí sinh:

Đại học Phenikaa thực hiện triệt để nguyên tắc theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành, đồng thời thực hiện các cam kết đối với thí sinh, giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.